

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.890	25.890	26.190	26.190	VNĐ
	AUD	16.380	16.480	16.910	16.910	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.060	19.060	VNĐ
	CHF		30.990		31.840	VNĐ
	EUR	29.030	29.160	30.000	30.000	VNĐ
	GBP	34.100	34.260	35.160	35.160	VNĐ
	HKD		2.900		3.420	VNĐ
	JPY	176,60	180,10	183,90	184,90	VNĐ
	NZD		15.400		15.940	VNĐ
	SGD	19.430	19.600	20.130	20.130	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:50 ngày 25/04/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:50, 25/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.